

Bản án số: 457/2019/DS-PT

Ngày: 01 - 10 - 2019

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia
thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên
bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Đặng An Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2171/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị NĐ, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị NĐ: Luật sư Huỳnh Đình T và Luật sư Nguyễn Khắc Thành Đ – Công ty Luật TNHH MTV An Thành Sài Gòn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (đều có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn BĐ, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông BĐ: Luật sư Giang Minh C, Văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan:*

1/ Bà Trần Thị NLQ1, sinh năm 1955 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị NLQ1: Luật sư Huỳnh Đình T và Luật sư Nguyễn Khắc Thành Đ – Công ty Luật TNHH MTV An Thành Sài Gòn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (đều có mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn NLQ2, sinh năm 1956 (có mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị NLQ3, sinh năm 1953 (có mặt).

4/ Ông Võ Tri NLQ4, sinh năm 1956 (có mặt).

5/ Ông Trần Trọng NLQ5, sinh năm 1948 (vắng mặt).

6/ Bà Lâm Thị Huỳnh NLQ6, sinh năm 1978 (vắng mặt).

7/ Ông Trần Quang NLQ7, sinh năm 1987 (vắng mặt).

8/ Bà Trần Thị Ngọc NLQ8, sinh năm 1988 (có mặt).

9/ Bà Trần Thị Mộng NLQ9, sinh năm 1993 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông NLQ5, bà Huỳnh NLQ6, bà Ngọc NLQ7, bà Mộng NLQ8, ông NLQ2: Bà Trần Thị NLQ1 (có mặt).

10/ Bà Nguyễn Thị Huyền NLQ10, sinh năm 1982 (vắng mặt).

11/ Bà Nguyễn Thị Bích NLQ11, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 2 thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho bà Huyền NLQ10, bà Bích NLQ11: Bà Trần Thị NĐ (có mặt).

12/ Bà Trần Thị NLQ12, sinh năm 1952 (vắng mặt).

13/ Ông Trần Trung NLQ13, sinh năm 1960 .

Địa chỉ: 110BJS, Bd De Courtair , 0310 Montlucon, Fance (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho bà NLQ12, ông NLQ13: ông Trần Văn BĐ (vắng mặt).

14/ Ủy ban nhân dân huyện A, Đại diện có ông Lê Thành O, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Tri NLQ4, bà Trần Thị NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/01/2013, ngày 08/02/2014, và ngày 13/12/2016 của nguyên đơn bà Trần Thị NĐ khởi kiện bị đơn ông Trần Văn BĐ tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc một phần của thửa 147, diện tích 6.700m² loại đất vườn, mà lúc cha mẹ bà còn sống cho bà vào năm 1980, và tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và căn nhà tường lợp ngói xây dựng trên phần đất còn lại của thửa 147 diện tích là 3.306,3m² loại đất thổ - vườn, và bà còn yêu cầu chia thừa kế các thửa 29, diện tích 13.332,7m² loại đất vườn, thửa 71 diện tích 758,7m² loại đất nghĩa địa, chia giá trị bồi hoàn đất vào năm 2003 số tiền 800.000.000đ của thửa 526 diện tích 16.340m², các thửa đất này do cha bà là cụ Trần Văn N (chết ngày 30/8/2010) và mẹ là Châu Thị D(chết ngày 12/8/2001) chết để lại không có di chúc, nay bà yêu cầu chia đều cho 05 anh em bà (là ông Trần Văn BĐ, bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ12, ông Trần Trung NLQ13, và bà) chia bằng 05 phần mỗi người hưởng 01 phần bằng nhau. Ngoài ra bà còn yêu cầu Tòa án xử hủy tờ di chúc của cụ Trần Văn N ngày 17/01/2002, và hủy tờ ủy quyền của cụ Trần Văn N với ông Trần Văn BĐ vào ngày 31/12/2004, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Văn N với ông Trần Văn BĐ ngày 31/8/2007, và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông BĐ thửa 147.

Ông Nguyễn Văn NLQ2 là chồng bà NĐ có yêu cầu giống như bà NĐ.

Ông Trần Văn BĐ trình bày: ông không đồng ý trả diện tích đất 6.700m² thuộc một phần thửa 147 theo yêu cầu của bà NĐ, ông cho rằng phần đất này là của cha cụ Trần Văn N tạo dựng nên và được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa cũ 30 (thửa mới là 147), diện tích 9.953,9m², đến năm 2004 cụ N làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa này cho ông, và thửa 28 diện tích 11.120,8m², thửa 29 diện tích 13.332,7m², và thửa 71 diện tích 758,7m² cho ông đứng tên sử dụng, ngoài ra cha ông là ông còn làm di chúc vào ngày 17/01/2002 để hết phần nhà đất này lại cho ông và 02 người em là Trần Thị NLQ12, và Trần Trung NLQ13 sống tại Pháp hưởng, ông có trách nhiệm gìn giữ trong coi quản lý dùm cho 02 đứa em của ông. Trong di chúc có chia cho Trần Thị NĐ diện tích 9.287,4m², và 01 căn nhà tại chợ huyện A diện tích 35,1m², có chia cho Trần Thị NLQ1 hưởng diện

tích 2.030m² thuộc một phần thửa 28, và diện tích 7.178,9m² thửa 31, nay Trần Thị NĐ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng các thửa đất mà cha mẹ để lại thì ông không thống nhất, đối với số tiền nhà nước bồi hoàn 800.000.000đ vào năm 2003 của thửa đất 526 lúc đó cha ông còn sống đã sử dụng hết phần tiền này, nay còn đâu mà chia.

Bà Nguyễn Thị NLQ3 là vợ ông BĐ có ý kiến giống như lời trình bày của ông BĐ.

Bà Trần Thị NLQ1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ngày 22/01/2014, và đơn ngày 07/8/2014 trình bày như sau: lúc bà lập gia đình cha mẹ có cho bà diện tích đất 11.120,8m² bà sử dụng trồng dưa, bưởi, và cam, mít, đến năm 1991 bà kê khai đăng ký thửa 28, đến ngày 15/4/2001 bà được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà ở chung nhà với cha mẹ nên giấy đất cất để trong tủ, ông BĐ tự ý lấy sang tên qua cụ N đứng tên bà không hay biết, bà cùng chồng và các con cũng không có ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 19/12/2001. Nay bà yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà với cụ N ngày 19/12/2001, và hủy hợp đồng chuyển nhượng sang tên từ cụ N cho ông BĐ ngày 31/12/2004, và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp do ông BĐ đứng tên thửa số 28 diện tích 11.120,8m², buộc ông BĐ trả lại cho bà diện tích 5.500m² thuộc một phần của thửa 28 cho bà sử dụng, vì hiện nay thửa đất này bà chỉ sử dụng ½ diện tích là 5.620 m², ngoài ra cha bà là Trần Văn N (chết 30/8/2010), mẹ cụ Châu Thị D(chết ngày 12/8/2001) có để lại tài sản gồm 01 căn nhà xây tường lợp ngói, nền lót gạch bông nằm trên thửa đất 147, diện tích 2.141,3m², và thửa 29 diện tích 13.332,7m², thửa 71 diện tích 758,7m² và phần tiền Nhà nước bồi hoàn đất vào năm 2003 của thửa 526 diện tích 16.340m² bằng 800.000.000đ do ông BĐ nhận, cha mẹ bà chết không để lại di chúc, nay bà yêu cầu phần căn nhà thì để làm nhà thờ cúng ông bà cha mẹ, anh em ai cũng được quyền đến cúng ngày giỗ, còn thửa 71 diện tích 758,7m² loại đất nghĩa địa không yêu cầu chia mà thống nhất để làm nghĩa địa chung cho gia đình họ tộc, còn lại thửa 29, diện tích 13.332,7m² và số tiền 800.000.000đ bà yêu cầu chia thừa kế theo qui định pháp luật cho 05 người (ông Trần Văn BĐ, bà Trần Thị NĐ, bà Trần Thị NLQ12, ông Trần Trung NLQ13, và bà) bằng 05 phần mỗi người 01 phần bằng nhau.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện A (có đơn xin xét xử vắng mặt), có văn bản khẳng định nguồn gốc đất là của cụ Trần Văn N, và cụ Châu Thị D tạo nên, quá trình sử dụng cụ N đã kê khai đăng ký thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, và phía Ủy ban nhân dân huyện A đã xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04 thửa 71; 28; 29; 147 cho cụ N là hoàn toàn đúng trình tự, thủ tục và

đối tượng, việc cụ N làm thủ tục sang tên cho ông BĐ đứng tên 04 thửa đất này có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn A, xem như hợp pháp và đúng trình tự, thủ tục theo qui định của pháp luật về đất đai.

Ông Võ Tri NLQ4 chỉ có ý kiến là được sử dụng đủ diện tích 297,5m² theo bản án dân sự phúc thẩm số 98/2006/DSPT, ngày 14/4/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, nhưng hiện nay Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện A chỉ cấp cho ông diện tích 254,2m² ông không đồng ý, mà yêu cầu cấp đủ theo bản án cho ông. Ngoài ra ông không có ý kiến gì về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế của các anh em ông BĐ, bà NĐ, bà NLQ1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, quyết định:

Áp dụng khoản 3 điều 35, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 609;610;611;612;613;623;625;628;630;650 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng các Điều 98;99;100;101 của Luật đất đai năm 2014.

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị NĐ tranh chấp quyền sử dụng đất đòi ông Trần Văn BĐ giao trả diện tích 6.700m² thuộc một phần của thửa 147, loại đất thổ + cây lâu năm, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Bác yêu cầu bà Trần Thị NĐ yêu cầu hủy tờ ủy quyền giữa cụ Trần Văn N với ông Trần Văn BĐ ngày 31/12/2004, hủy tờ di chúc ngày 17/01/2002, và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 30 (147) giữa cụ Trần Văn N với ông Trần Văn BĐ ngày 31/8/2007, và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/12/2004.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị NĐ đòi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn BĐ đứng tên thửa 147 diện tích 9.953,9m² loại đất thổ + cây lâu năm, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2 thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị NĐ, bà Trần Thị NLQ1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền bồi hoàn giá trị thửa 526 là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) của cụ N, cho rằng ông BĐ còn đang quản lý.

Đình chỉ phần 200.000.000đ do tại phiên tòa bà NĐ, bà NLQ1 tự nguyện rút không có yêu cầu.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị NLQ1 tranh chấp quyền sử dụng đất đòi ông Trần Văn BĐ giao trả diện tích 5.500m² thuộc một phần thửa 28, nằm trong tổng diện tích chung là 11.120,8m², loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị NLQ1 đòi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn BĐ đứng tên thửa 28 diện tích 11.120,8m², loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị NLQ1 đòi hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với cụ Trần Văn N ngày 19/12/2001 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Trần Văn N với ông Trần Văn BĐ ngày 31/12/2004.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị NĐ, và bà Trần Thị NLQ1 các thửa đất 147 diện tích 9.953,9m² loại đất thổ + cây lâu năm, thửa 28 diện tích 11.120,8m² loại đất trồng cây lâu năm, thửa 29 diện tích 13.332,7m², loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh chia cụ thể như sau:

* **Thửa 147** (phần A và B) chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người được hưởng mặt tiền cặp Quốc lộ 53 chiều ngang 7.49m, dài 94.16m .

- Cách đo tính từ vách tường hướng Bắc nhà Võ Tri NLQ4 sang hướng Bắc thửa 147, đo cặp mặt tiền quốc lộ 53 ngang 6.50m, dài hết đất (phần B) thửa 147 giao cho ông NLQ13, bà NLQ12 hưởng.

- Tiếp theo đo sang hướng Bắc thửa 147 giao bà NĐ hưởng vị trí đất bà đang cất nhà ở ngang cặp Quốc lộ 53 có vị trí tứ cận:

+ Hướng Tây giáp Quốc lộ 53, kích thước là 7.49m.

+ Hướng Đông giáp (phần B) còn lại thửa 147, thửa 27, kích thước 7.56m.

+ Hướng Nam giáp (phần B) còn lại thửa 147, kích thước 94.16m.

+ Hướng Bắc giáp (phần B) còn lại thửa 147, kích thước 93.46m .

(Diện tích thực đo là 703.1m²).

- Tiếp tục đo sang hướng Bắc thửa 147 giao bà NLQ1 hưởng ngang cặp Quốc lộ 53 có vị trí tứ cận:

+ Hướng Tây giáp Quốc lộ 53, kích thước là 7.49m.

+ Hướng Đông giáp thửa 27, kích thước 7.54m.

+ Hướng Nam giáp phần đất bà NĐ được hưởng, kích thước 93.46m.

+ Hướng Bắc giáp (phần B) còn lại thửa 147, kích thước 93.70m .

(Diện tích thực đo 702.9 m²).

- Đo sang hướng Bắc giao ông BĐ hưởng ngang cặp Quốc lộ 53 có vị trí tứ cận:

+ Hướng Tây giáp Quốc lộ 53, kích thước là 7.49m.

+ Hướng Đông giáp thửa 27, kích thước 7.50m.

+ Hướng Nam giáp phần đất bà NLQ1 được hưởng, kích thước 93.70m.

+ Hướng Bắc giáp (phần B) còn lại thửa 147, kích thước 93.94m .

(Diện tích thực đo là 702.8m²).

Phần đất chiều ngang cặp Quốc lộ 53 còn lại phần (B) thửa 147 giao cho bà NLQ12 và ông NLQ13 hưởng có vị trí:

+ Hướng Tây giáp Quốc lộ 53, kích thước là 3.69m.

+ Hướng Đông giáp thửa 27, kích thước 5.68m.

+ Hướng Nam giáp phần đất ông BĐ được hưởng, kích thước 93.94m.

+ Hướng Bắc giáp thửa 24; 25 , kích thước 94.16m .

(Diện tích thực đo là 429.5m²).

Phần diện tích đất còn lại 429.5m² (phần B) giao hết cho bà NLQ12 và ông NLQ13 hưởng theo pháp luật. Như vậy ông NLQ13 và bà NLQ12 hưởng theo di chúc và theo pháp luật tổng cộng của thửa 147 (gồm phần A và B) diện tích là 4.946 m², chia đôi có mặt tiền, mặt hậu mỗi người được hưởng 2.473m² (có sơ đồ ngày 03/4/2014, và sơ đồ II kèm theo).

Buộc bà NĐ, và ông NLQ2 có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà loại nhà tiền chế lợp tôn lạnh, dưng tôn lạnh, cột sắt hộp, nền lót gạch men, xi măng xây dựng trên phần đất mặt tiền cặp Quốc lộ 53 ngang 32.15m, dài 7.45m, nằm trên phần đất mặt tiền chia cho ông BĐ, bà NLQ1, bà NLQ12, ông NLQ13 được hưởng thừa kế theo pháp luật, trừ phần đất chiều ngang 7.49m vị trí bà NĐ được hưởng không phải tháo dỡ. vị trí kích thước tháo dỡ của từng phần như sau:

- Tháo dỡ căn nhà tiền chế, lợp tôn lạnh, dưng tôn lạnh, cột kèo đòn tay sắt hộp, nền lót gạch men, xi măng xây dựng trên phần đất bà NLQ1 được hưởng ngang cặp Quốc lộ 53 là 7.49m, dài 7.45m.

- Tháo dỡ căn nhà tiền chế, lợp tôn lạnh, dưng tôn lạnh, cột kèo đòn tay sắt hộp, nền lót gạch men, xi măng xây dựng trên phần đất ông BĐ được hưởng ngang cặp Quốc lộ 53 là 7.49m, dài 7.45m.

- Tháo dỡ căn nhà tiền chế, lợp tôn lạnh, dưng tôn lạnh, cột kèo đòn tay sắt hộp, nền lót gạch men, tráng xi măng xây dựng trên phần đất ông NLQ13 và bà NLQ12 được hưởng ngang cấp Quốc lộ 53, hai đoạn: đoạn thứ nhất hướng Bắc giáp ranh Võ Tri NLQ4 ngang cấp lộ 53 là 6.50m, dài 21.45m. Đoạn thứ hai hướng Bắc của thửa 147 giáp thửa 25, đo sang giáp phần đất ông BÐ được hưởng cấp Quốc lộ 53 ngang 3.69m, dài 7.45m.

- Buộc ông NLQ13 bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NĐ, ông NLQ2 đã trồng trên thửa đất 147 ông NLQ13 được hưởng gồm: 40 cây dứa lớn, 18 cây dứa nhỏ, 10 cây mít, 02 cây nhãn với tổng số tiền là: 9.090.000đ (chín triệu không trăm chín chục ngàn đồng).

- Buộc bà NLQ12 bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NĐ, ông NLQ2 đã trồng trên thửa đất 147, bà NLQ12 được hưởng gồm: 39 cây dứa lớn, 18 cây dứa nhỏ, 10 cây mít, 02 cây nhãn với tổng số tiền là: 9.090.000đ (chín triệu không trăm chín chục ngàn đồng).

- Buộc bà NLQ1 bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NĐ, ông NLQ2 đã trồng trên thửa đất 147 bà Đầm được hưởng gồm: 02 cây nhãn, 09 cây dứa lớn, 01 cây mít với tổng số tiền là: 2.250.000đ (hai triệu hai trăm năm chục ngàn đồng).

- Buộc ông BÐ bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NĐ, ông NLQ2 đã trồng trên thửa đất 147 ông BÐ được hưởng gồm: 13 cây dứa lớn, 10 bụi chuối, 19 cây cao với tổng số tiền là: 3.300.000đ (ba triệu ba trăm ngàn đồng).

Riêng thửa 71, diện tích 758,7m², loại đất nghĩa địa bà NĐ, bà NLQ1, ông BÐ thỏa thuận thống nhất làm nhà mồ dòng họ trong gia đình, và diện tích 2.898,5m² (phần C) thuộc một thửa 147 và 01 căn nhà xây tường lợp ngói, nền lót gạch bông, bà NĐ, bà NLQ1, ông BÐ thỏa thuận thống nhất giao ông BÐ quản lý để làm nhà thờ chung cha mẹ, anh em ai cũng được quyền đến .

* Thửa 29 diện tích 13.332,7m² chia thừa kế theo pháp luật 50% tài sản của Dốt để lại chia cho 05 người mỗi người hưởng diện tích 1.333m² (bà NLQ1, bà NĐ, bà NLQ12, ông NLQ13, ông BÐ), chia thừa kế theo di chúc 50% tài sản của cụ N để lại cho ông BÐ hưởng diện tích 5.000m² , chia cho ông NLQ13 hưởng diện tích 1.665m², vị trí từng người được hưởng cụ thể như sau: đo tính từ hướng Bắc sang hướng Nam thửa 29.

- Bà NLQ1 được hưởng thừa kế theo pháp luật:

+ Hướng Tây giáp Kênh tắc, lộ nhựa, kích thước 5.96m.

+ Hướng Đông giáp thửa 28, kích thước 8.13m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 29, kích thước 201.03m.

+ Hướng Bắc giáp thửa 11, thửa 22, kích thước 200.35m.

(Diện tích thực đo 1.333,9m²).

- Bà NĐ được hưởng thừa kế theo pháp luật:

+ Hướng Tây giáp Kênh tắc,lộ nhựa, kích thước 6.00m.

+ Hướng Đông giáp thửa 28, kích thước 8.00m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 29, kích thước 201.78m.

+ Hướng Bắc giáp phần bà NLQ1 được chia, kích thước 201.03m.

(Diện tích thực đo 1.335,2m²).

- Bà NLQ12 được hưởng thừa kế theo pháp luật:

+ Hướng Tây giáp Kênh tắc,lộ nhựa, kích thước 7.25m.

+ Hướng Đông giáp thửa 28, kích thước 6.76m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 29, kích thước 203.32m.

+ Hướng Bắc giáp phần bà NĐ được chia, kích thước 201.78m.

(Diện tích thực đo 1.337,6m²).

- Ông NLQ13 được hưởng thừa kế theo pháp luật, và theo di chúc:

+ Hướng Tây giáp Kênh tắc,lộ nhựa, kích thước 16.03m.

+ Hướng Đông giáp thửa 28, kích thước 14.95m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 29, kích thước 206.73m.

+ Hướng Bắc giáp phần bà NLQ12 được chia, kích thước 203.32m.

(Diện tích thực đo 2.994,7m²).

- Ông BĐ được hưởng thừa kế theo pháp luật, và theo di chúc:

+ Hướng Tây giáp Kênh tắc,lộ nhựa, kích thước 13.18m + 23.37m.

+ Hướng Đông giáp thửa 28, kích thước 27.31m.

+ Hướng Nam giáp thửa 31;32;34;35, kích thước (19.73m + 9.69m + 59.61m + 3.62m + 9.98m + 15.87m + 18.51m + 81.84m).

+ Hướng Bắc giáp phần ông NLQ13 được chia, kích thước 206.73m.

(Diện tích thực đo 6.329,7m²), (có sơ đồ ngày 03/4/2014, và sơ đồ II kèm theo).

- Buộc bà NLQ1 bồi hoàn giá trị cây trái cho ông BĐ đã trồng trên thửa đất 29 gồm: 03 cây dừa nhỏ, 19 cây sầu riêng với tổng số tiền: 9.300.000đ (chín triệu ba trăm ngàn đồng).

- Buộc bà NĐ bồi hoàn giá trị cây trái cho ông BĐ đã trồng trên thửa đất 29 gồm: 20 cây sầu riêng, 04 cây dâu với tổng số tiền: 10.800.000đ (Mười triệu tám trăm ngàn đồng).

- Riêng cây trái có trên đất bà NLQ12, ông NLQ13 được hưởng do ông BĐ tạm thời quản lý thu hoạch nên không đặt ra bồi thường khi nào ông NLQ13 bà NLQ12 về Việt Nam nhận phần đất này thì hai bên sẽ giải quyết sau.

* Thửa 28, diện tích 11.120,8m² chia thừa kế theo pháp luật 50% tài sản của Dốt để lại chia cho 05 người mỗi người hưởng diện tích 1.111m² (bà NLQ1, bà NĐ, bà NLQ12, ông NLQ13, Ông BĐ), chia theo di chúc 50% tài sản của cụ N để lại thì ông NLQ13 hưởng diện tích 2.272,5 m², bà NLQ12 được hưởng diện tích 2.272,5 m², bà NLQ1 được hưởng diện tích 1.010m², vị trí của từng người được hưởng cụ thể như sau: đo chia tính từ hướng Bắc sang hướng Nam thửa 28.

- Bà NLQ1 được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật :

+ Hướng Tây giáp thửa 29, kích thước 11.93 m.

+ Hướng Đông giáp thửa 19, kích thước 14.44m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 28, kích thước 166.31m.

+ Hướng Bắc giáp thửa 08, thửa 11, kích thước 163.90m.

(Diện tích thực đo 2.135,5m²).

-Bà NĐ được hưởng thừa kế theo pháp luật:

+ Hướng Tây giáp thửa 29, kích thước 6.82 m.

+ Hướng Đông giáp thửa 19, kích thước 6.65m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 28, kích thước 167.72m.

+ Hướng Bắc giáp phần đất bà NLQ1 được chia, kích thước 166.31m.

(Diện tích thực đo 1.110,5m²).

- Bà NLQ12 được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật:

+ Hướng Tây giáp thửa 29, kích thước 20.44 m.

+ Hướng Đông giáp thửa 19, kích thước 19.90m.

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 28, kích thước 171.91m.

+ Hướng Bắc giáp phần đất bà NĐ được chia, kích thước 167.72m.

(Diện tích thực đo 3.383,9m²).

- Ông NLQ13 được hưởng thừa kế theo di chúc và theo pháp luật:

- + Hướng Tây giáp thửa 29, kích thước 19.93 m.
- + Hướng Đông giáp thửa 19, kích thước 19.41m.
- + Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 28, kích thước 176.01m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất bà NLQ12 được chia , kích thước 171.91m.
(Diện tích thực đo 3.383,9m²).

- Ông BĐ được hưởng thừa kế theo pháp luật:

- + Hướng Tây giáp thửa 29, kích thước 6.00 m.
- + Hướng Đông giáp thửa 19, kích thước 6.00m.
- + Hướng Nam giáp thửa 31, kích thước 176.01m.
- + Hướng Bắc giáp phần đất bà NLQ12 được chia, kích thước 172.70m.

(Diện tích thực đo 1.107,3m²), (có sơ đồ ngày 03/4/2014, và sơ đồ II kèm theo).

- Buộc bà NLQ12 bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NLQ1 đã trồng trên thửa đất 28 gồm: 30 cây dừa lớn, 13 cây cao, 20 bụi chuối, 05 cây cam, 14 cây mít, với tổng số tiền là: 14.240.000đ (mười bốn triệu hai trăm bốn chục ngàn đồng).

- Buộc ông NLQ13 bồi hoàn giá trị cây trái cho bà NLQ1 đã trồng trên thửa đất 28 gồm: 35 cây dừa lớn, 10 cây cao, 27 bụi chuối, 10 cây cam, 14 cây mít, 01 cây chanh với tổng số tiền là: 16.390.000đ (mười sáu triệu ba trăm chín chục ngàn đồng).

Đối với yêu cầu của ông Phương thì đến cơ quan thi hành án yêu cầu xem xét theo thẩm quyền.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Trung NLQ13, bà Trần Thị NLQ12, bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NĐ, và ông Trần Văn BĐ theo diện tích quyết định của bản án này, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Nghiêm cấm các đương sự không được đào bới, đập phá làm thay đổi hiện trạng đất đang tranh chấp nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 15/5/2017 bà Trần Thị NLQ1, ông Võ Tri NLQ4, bà Trần Thị NĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các ông bà Trần Thị NLQ1, Võ Tri NLQ4, Trần Thị NĐ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Khắc Thành Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà NĐ, bà NLQ1 trình bày:

Đối với phần diện tích 6.700m² mà hộ bà Trần Thị NĐ đã và đang sử dụng từ năm 1980 đến nay thuộc thửa đất số 147 tờ bản đồ số 8, hộ bà NĐ khẳng định là chủ thể duy nhất sử dụng từ trước đến nay, bảo đảm đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 với toàn bộ diện tích 10.208,1 m² thửa 30 (thửa mới là 147) cho cụ Trần Văn N là chưa bảo đảm cơ sở, không xem xét đến chủ thể sử dụng đất thực tế và hợp pháp là hộ bà NĐ, không xác minh lại sự biến động, sự thay đổi của đối tượng sử dụng đất trong việc đăng ký kê khai, nộp thuế và quản lý, sử dụng đất.

Đối với các tài sản trong tờ di chúc ngày 17/01/2002, không có tài sản nào thuộc sở hữu riêng của Cụ N mà toàn bộ là các tài sản gồm các tài sản chung của vợ chồng cụ N và các tài sản của hộ bà NĐ, tài sản của hộ bà NLQ1. Vì thế cụ N chỉ có quyền định đoạt 50% phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng cụ N, còn các tài sản còn lại của hộ bà NĐ và hộ bà NLQ1 theo nguyên tắc thì không thuộc đối tượng đưa vào di chúc để phân chia.

Về khoản tiền 800 triệu đồng là khoản tiền Nhà nước bồi hoàn thửa đất 526 cho cụ N cụ D vào năm 2003 cũng được xem là khoản tiền thừa kế của các người con cụ N cụ D. Sau khi trừ đi 200 triệu đồng lo chi phí chữa bệnh cho cụ N thì còn lại 600 triệu đồng, số tiền này do ông BĐ chiếm giữ. Căn cứ trên lời khai ông BĐ ở phiên tòa sơ thẩm khai rằng ông đã nhận số tiền trên nhưng đã đưa hết cho Cụ N, điều đó chứng tỏ vào thời điểm bấy giờ ông là người nắm giữ và quản lý số tiền trên, còn việc có đưa cho cụ N hay không thì ông BĐ phải có nghĩa vụ chứng minh.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N và ông BĐ ngày 31/12/2004 có sự vi phạm về hình thức và nội dung, cần xem xét lại.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà NĐ, bà NLQ1 sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ, chấp nhận yêu cầu của bà NLQ1.

Luật sư Huỳnh Đình T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà NĐ, bà NLQ1 trình bày:

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001 đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 8, toạ lạc khóm 02, thị trấn A, Trà Vinh giữa bà NLQ1 và cụ N có sự vi phạm về hình thức và nội dung. Tại thời điểm giao kết

hợp đồng thì hộ của bà NLQ1 gồm 06 thành viên trong đó có 03 thành viên đã thành niên, vì thế nếu bà có muốn định đoạt hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải có sự đồng ý của của các thành viên trong hộ. Hơn nữa, thông tin của chủ thể trong hợp đồng không chính xác: bà NLQ1 sinh năm 1955 mà trong hợp đồng lại ghi 1953, còn năm sinh cụ N ban đầu ghi sinh năm 1923- là năm sinh đúng sau đó lại gạch sửa lại thành năm 1932 (năm sinh đúng là 1923).

Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1117 CN ngày 19/12/2001 được xem là giữa bà NLQ1 và cụ N đã vô hiệu toàn bộ thì cũng đồng nghĩa với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 28 tờ bản đồ số 8 vẫn thuộc quyền sử dụng và đứng tên hộ bà Trần Thị NLQ1, do đó tất cả các giao dịch liên quan đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 8 giữa cụ N với ông BĐ vô hiệu, trên cơ sở đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cụ Trần Văn N và sau này là ông Trần Văn BĐ là không hợp pháp.

Những vi phạm khác của bản án sơ thẩm hoàn toàn nhất trí với phần tranh luận cho bà NĐ. Như vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà NĐ, bà NLQ1, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ, chấp nhận yêu cầu của bà NLQ1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự thì nguồn gốc đất là của cụ Trần Văn N và cụ Châu Thị D. Hai cụ có 05 người con chung là ông Trần Văn BĐ, bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ12, ông Trần Trung NLQ13, bà Trần Thị NĐ. Cụ D chết không có di chúc, cụ N để lại di chúc ngày 17/01/2002, theo đó di chúc thể hiện phần di sản có cho ông Trần Trung NLQ13 cùng người vợ là bà Nguyễn Thị Thúy L, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông BĐ có công sức quản lý trông nom phần đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét vấn đề này theo đúng tinh thần của Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Với những sai sót trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:*

Bị đơn, ông Trần Văn BĐ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trên.

[2] *Về quan hệ tranh chấp:*

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/01/2013, ngày 08/02/2014 và ngày 13/12/2016, nguyên đơn bà Trần Thị NĐ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Trần Văn BĐ trả lại phần đất có diện tích 6.700m², thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 08, toạ lạc tại khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh; chia thừa kế đối với di sản do cha mẹ bà là cụ Trần Văn N và cụ Châu Thị Dể lại; hủy Tờ di chúc của cụ N ngày 17/01/2002; hủy Tờ uỷ quyền của cụ N đối với ông BĐ ngày 31/12/2004; hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với ông BĐ ngày 31/8/2007 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông BĐ đối với thửa đất số 147. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định các đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3] *Về tố tụng:*

Tại trang số 02 - Tờ di chúc ngày 17/01/2002 của cụ Trần Văn N thể hiện: *“Người con trai thứ 7 tên Trần Trung NLQ13 sinh ngày 20/3/1960 cùng vợ là Nguyễn Thị Thúy L hiện cư ngụ số 9 Quenporte Buctonnie, 03100 Montlugon-France. Tài sản tôi cho vợ chồng Trần Trung NLQ13 được hưởng thừa kế bao gồm: Cho vợ chồng Trần Trung NLQ13 được hưởng quyền thừa kế phần đất diện tích 4545m² loại đất vườn, thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh”*.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không ai có đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”*. Như vậy, để giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa bà Nguyễn Thị Thúy L vào tham gia tố tụng

để ghi nhận ý kiến của bà L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[4] *Về nội dung:*

[4.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 6.700m² thuộc một phần thửa 147, (loại đất thổ và cây lâu năm), tờ bản đồ số 8 toạ lạc tại khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh:*

Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ trình bày vào năm 1980, cha mẹ bà là cụ N và cụ D có cho riêng bà phần đất có diện tích 6.700m² trong tổng diện tích 9.953,9m², thửa số 147; sau đó, vợ chồng bà đã đầu tư, cải tạo đất, xây dựng nhà và lập vườn trên phần đất này. Do đó, bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 6.700m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*” và khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng thì bà NĐ có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho việc bà được cha mẹ tặng cho phần diện tích đất nêu trên. Do bà NĐ không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà NĐ về việc công nhận phần đất có diện tích 6.700m² thuộc một phần thửa 147, (loại đất thổ và cây lâu năm), tờ bản đồ số 8 toạ lạc tại khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà là có căn cứ.

[4.2] *Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị NLQ1 là người quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001 giữa bà với cụ N; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/12/2004 giữa cụ N với ông BĐ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp do ông BĐ đứng tên thửa số 28 diện tích 11.120,8m².*

Bà NLQ1 trình bày phần đất có diện tích 11.120,8m², thửa số 28 là của cha mẹ cho bà từ trước đến nay, bà sử dụng và kê khai đăng ký, đến tháng 4 năm 2001, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 12 năm 2001, ông BĐ tự ý lấy giấy tờ của bà và chuyển nhượng sang tên lại cho cụ N, bà không biết, chồng bà cùng các con cũng không ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên, bà NLQ1 không yêu cầu tiến hành giám định chữ ký tại giai đoạn sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, theo Kết luận giám định số 1060/C09B ngày 14/02/2019 của Viện Khoa học hình sự - Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: “Chữ ký mang tên Trần Thị NLQ1 dưới mục “Đại

diện bên chuyển nhượng QSDĐ” trên tài liệu cần giám định “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 19/12/2001 ký hiệu A (mục II.1) so với chữ ký đứng tên Trần Thị NLQ1 trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 (nêu mục II.2) là chữ ký của cùng do một người ký”.

Ngoài ra, từ lúc sang tên thừa đất này cho cụ N đến khi cụ N chết (năm 2010) là 09 năm, phía gia đình bà NLQ1 không có ý kiến phản đối, khiếu nại hay tranh chấp đối với thừa đất này. Do đó, Tòa án có cơ sở xác định hộ bà NLQ1 đồng ý việc chuyển nhượng sang tên cho cụ N. Đến năm 2004, cụ N làm thủ tục chuyển nhượng sang tên thừa đất này cho ông BĐ có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn A là phù hợp quy định tại các Điều 705 và 707 Bộ luật Dân sự năm 1995. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà Trần Thị NLQ1 về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001 giữa bà với cụ N; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/12/2004 giữa cụ N với ông BĐ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn BĐ đứng tên thừa 28 diện tích 11.120,8m², loại đất cây lâu năm, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh là có căn cứ.

[4.3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản do cha mẹ bà là cụ Trần Văn N và cụ Châu Thị D để lại:*

Cụ Trần Văn N (chết năm 2010) và cụ Châu Thị D (chết năm 2001) có 05 người con chung gồm: Ông Trần Văn BĐ, bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ12, ông Trần Trung NLQ13 và bà Trần Thị NĐ. Sinh thời, các cụ có tạo lập được tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 9.953,9m², thửa số 147 (loại đất thổ và cây lâu năm);
- Phần đất có diện tích 13.332,7m², thửa số 29 (loại đất trồng cây lâu năm);
- Phần đất có diện tích 11.120,8m², thửa số 28 (loại đất trồng cây lâu năm)
- Phần đất có diện tích 758,7m², thửa số 71.

Cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Cụ Châu Thị D chết không để lại di chúc. Cụ Trần Văn N có lập Tờ di chúc ngày 17/01/2002.

** Xét tính hợp pháp của Tờ di chúc ngày 17/01/2002 của cụ Trần Văn N:*

Về hình thức di chúc: Theo Kết luận giám định số 1199 ngày 13/7/2015 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, chữ ký trên Tờ di chúc ngày 17/01/2002 là do cụ Trần Văn N ký tên. Theo Giấy khám sức khỏe số

66/GĐYK ngày 27/11/20001 của Phòng Giám định y khoa thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh, cụ N lập di chúc trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt. Trong khi lập di chúc, cụ N không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Di chúc được lập bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn A. Do đó, hình thức của Tờ di chúc đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều 652, 653 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Về nội dung di chúc: Xét cụ N và cụ D tạo lập được khối tài sản chung như trên, trong đó phần tài sản của mỗi cụ là 50%. Tuy nhiên, tại Tờ di chúc ngày 17/01/2002, cụ N lại định đoạt đối với cả phần di sản của cụ D là không hợp pháp. Theo quy định tại khoản 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005: *“Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật”*. Như vậy, Tờ di chúc của cụ N chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ N; đối với phần di sản của cụ D, cần được chia theo pháp luật.

** Xét công sức quản lý, giữ gìn di sản:*

Sau khi cụ D và cụ N chết, phần di sản do hai cụ để lại do ông Trần Văn BĐ quản lý, giữ gìn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông BĐ không yêu cầu xem xét công sức vì ông BĐ không đồng ý trả lại nhà đất cho các đồng thừa kế. Như vậy, yêu cầu của ông BĐ đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức cho ông BĐ là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự, không phù hợp Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

** Phân chia di sản của cụ Châu Thị D:*

Xét cụ D chết ngày 12/8/2001, không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Như vậy, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ D cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 636 và điểm a khoản 1, 2 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995, thời điểm mở thừa kế của cụ D là ngày 12/8/2001 và phần di sản của cụ D được chia bằng nhau cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ gồm: Cụ N, ông BĐ, bà NLQ1, bà NLQ12, ông NLQ13 và bà ND.

** Phân chia di sản của cụ Trần Văn N:*

Phần di sản của cụ Trần Văn N được xác định gồm: 50% giá trị trong khối tài sản chung vợ chồng và phần cụ N được hưởng thừa kế từ cụ D. Theo quy định tại khoản 1 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005, phần hợp pháp của Tờ di chúc ngày 17/01/2002 do cụ N lập có hiệu lực từ thời điểm cụ N chết là ngày 30/8/2010 và di sản của cụ N phải được chia theo đúng ý chí của cụ N.

Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù nhận định cụ N được thừa kế đối phần di sản của cụ D nhưng lại chia phần thừa kế đối với phần tài sản này của cụ N theo pháp luật và chia đều cho 05 người con của cụ là không đảm bảo ý chí của cụ N, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người thừa kế được chỉ định.

Từ những phân tích trên, do cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí thủ tục khác sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự có kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị NĐ, sinh năm 1957.

Địa chỉ: khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị NĐ: Luật sư Huỳnh Đình T và Luật sư Nguyễn Khắc Thành Đ – Công ty Luật TNHH MTV An Thành Sài Gòn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn BĐ, sinh năm 1947.

Địa chỉ: ấp khóm 2, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông BĐ: Luật sư Giang Minh C, Văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh.

- *Người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan:*

1/ Bà Trần Thị NLQ1, sinh năm 1955.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị NLQ1: Luật sư Huỳnh Đình T và Luật sư Nguyễn Khắc Thành Đ – Công ty Luật TNHH MTV An Thành Sài Gòn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Văn NLQ2, sinh năm 1956

3/ Bà Nguyễn Thị NLQ3, sinh năm 1953

4/ Ông Võ Tri NLQ4, sinh năm 1956

5/ Ông Trần Trọng NLQ5, sinh năm 1948

6/ Bà Lâm Thị Huỳnh NLQ6, sinh năm 1978

7/ Ông Trần Quang NLQ7, sinh năm 1987

8/ Bà Trần Thị Ngọc NLQ8, sinh năm 1988

9/ Bà Trần Thị Mộng NLQ9, sinh năm 1993

Người đại diện hợp pháp cho ông NLQ5, bà Huỳnh NLQ6, bà Ngọc NLQ7, bà Mộng NLQ8, ông NLQ2: Bà Trần Thị NLQ1.

10/ Bà Nguyễn Thị Huyền NLQ10, sinh năm 1982

11/ Bà Nguyễn Thị Bích NLQ11, sinh năm 1983

Địa chỉ: khóm 2 thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho bà Huyền NLQ10, bà Bích NLQ11: Bà Trần Thị ND.

12/ Bà Trần Thị NLQ12, sinh năm 1952

13/ Ông Trần Trung NLQ13, sinh năm 1960 .

Địa chỉ: 110BJS, Bd De Courtair , 0310 Montlucon, Fance.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho bà NLQ12, ông NLQ13: ông Trần Văn BD.

14/ Ủy ban nhân dân huyện A.

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn A, huyện A, tỉnh Trà Vinh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí thủ tục khác sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các ông bà Trần Thị ND, Trần Thị NLQ1 và Võ Tri NLQ4 không phải chịu.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho các ông bà Trần Thị ND, Trần Thị NLQ1 và Võ Tri NLQ4 mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các Biên lai thu số 0010190, số 0010191, số 0010192 cùng ngày 15/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Đặng An Thanh

Trần Thị Hòa Hiệp